

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **06/2025/DS-ST**
Ngày 18/02/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Chiến

2/ Ông Dương Ngô Phiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng- Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2024/TLST- DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông [Nguyễn Công T](#), sinh năm 1959. Địa chỉ: [Tổ dân phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông [Phạm Văn T1](#), sinh năm 1970; Địa chỉ: [Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà [Đỗ Thị Bích N](#), sinh năm 1960. Địa chỉ: [Tổ dân phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn (ông [Nguyễn Công T](#)) trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ông [T](#) có cho ông [Phạm Văn T1](#), sinh năm 1970 ở tại địa chỉ: [Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#) vay số tiền là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) vào ngày 30/02/2012 (âm lịch) tức ngày 21/3/2012 (dương lịch), thời hạn vay là 1 tháng, lãi suất là 2%/tháng, mục đích khoản vay là để làm ăn. Số tiền ông [T](#) cho vay là lấy từ khối tài sản chung của hai vợ chồng ông [T](#) và bà [Nguyễn Thị Bích N1](#), ông [T](#) lấy tiền đi làm ăn bà [N1](#) không biết gì vì từ đó đến nay bà [N1](#) không tham gia vào chuyện làm ăn của ông [T](#) bao giờ, chuyện làm ăn đều là do ông [T](#) tự quyết định. Từ đó đến nay ông [T](#) có đến đòi nhiều lần nhưng ông [T1](#) không trả ông [T](#) lần nào. Đến nay ông [T](#) yêu cầu ông [T1](#) phải trả vợ chồng ông [T](#) số tiền gốc là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và số tiền lãi chậm trả 9%/năm tính từ ngày 21/4/2012 (dương lịch), tạm tính đến ngày 01/12/2024 (dương lịch) là 12 năm 7 tháng 11 ngày, tổng số tiền lãi tạm tính là 306.450.000 đồng (Ba trăm linh sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng); tổng số tiền gốc và lãi là 576.450.000 đồng (Năm trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Bị đơn (ông [Phạm Văn T1](#)): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản phản hồi gì đến Tòa án về việc ông [T](#) có đơn khởi kiện đối với ông [T1](#), vì vậy không có lời khai trong hồ sơ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà [Đỗ Thị Bích N](#)): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản phản hồi gì đến Tòa án về việc ông [T](#) có đơn khởi kiện đối với ông [T1](#), vì vậy không có lời khai trong hồ sơ.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn là ông [Phạm Văn T1](#) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà [Đỗ Thị Bích N](#) chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: 463, 466, 470; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Công T](#).

Buộc ông [Phạm Văn T1](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông [Nguyễn Công T](#) và bà [Đỗ Thị Bích N](#) số tiền gốc còn nợ là: 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và lãi chậm trả là 311.715.000đ (Ba trăm mười một triệu bảy trăm mười

lăm nghìn đồng), tổng cộng là **581.715.000đ** (Năm trăm tám mươi một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông [Nguyễn Công T](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông [Phạm Văn T1](#) phải chịu 27.268.600đ (Hai mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông [Nguyễn Công T](#) có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; ông [Phạm Văn T1](#) là bị đơn và bà [Đỗ Thị Bích N](#) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ đơn khởi kiện của ông [Nguyễn Công T](#) đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].1. Ông [Nguyễn Công T](#) và ông [Phạm Văn T1](#) tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 30/02/2012 (âm lịch) tức ngày 21/3/2012 (dương lịch), được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông [Nguyễn Công T](#) yêu cầu ông [Phạm Văn T1](#) phải trả số tiền vay gốc là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng), thấy rằng: Ông [T](#) xác định sau khi ký kết hợp đồng vay tài sản ông [T](#) đã giao đủ cho ông [T1](#) tổng số tiền là 270 triệu đồng, ông [T1](#) đã nhận đủ tiền vay theo thỏa thuận. Đến hạn trả nợ ông [T](#) đã yêu cầu ông [T1](#) thu xếp trả tiền cho ông [T](#) nhưng ông [T1](#) không trả được cho ông [T](#) số tiền nào, số tiền cho ông [T1](#) vay là tài sản chung của ông [T](#), bà [N](#).

Đối với ông [T1](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho ông [T1](#) được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc ông [T1](#) không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông [T1](#) phải gánh chịu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải

chứng minh”. Vì vậy, xác định việc ông **T1** còn nợ của ông **T** số tiền vay gốc là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) là có căn cứ, cần buộc ông **T1** phải có trách nhiệm thanh toán trả ông **T**, bà **N** số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của ông **Nguyễn Công T** yêu cầu ông **Phạm Văn T1** phải trả số tiền lãi chậm trả phát sinh trên số tiền vay gốc 270 triệu đồng tính từ ngày ông **T1** chậm trả theo thỏa thuận của hợp đồng vay, cụ thể là ngày 21/4/2012 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 9%/01 năm, thấy rằng: Đối với số tiền ông **T1** vay của ông **T** ở hợp đồng vay ngày 30/02/2012 (âm lịch) tức ngày 21/3/2012 (dương lịch), trong hợp đồng thể hiện không tính lãi, thời hạn của hợp đồng là 01 tháng, nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và không lãi suất. Vì vậy, trong thời hạn của hợp đồng không phát sinh tiền lãi. Hết thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng do ông **T1** không thanh toán trả cho ông **T** được số tiền vay gốc nào nên ông **T1** phải chịu lãi suất chậm trả trên số nợ gốc để thanh toán trả cho ông **T** tính kể từ sau ngày hết hạn thỏa thuận trong hợp đồng là ngày 21/4/2012 (dương lịch). Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu, vì vậy ông **T1** phải thanh toán tiền lãi trả cho ông **T** theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 là lãi suất cơ bản do **Ngân hàng N2** công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của **Ngân hàng N2** quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do đó, ông **T1** phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất là 9%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông **T** là từ ngày 21/4/2012 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm 18/02/2025. Số tiền lãi của hợp đồng vay tài sản được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 270.000.000đ, lãi tính từ ngày 21/4/2012 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm: 18/02/2025 là 153 tháng 28 ngày, số tiền lãi là $\{(270.000.000\text{đ} \times 9\% \times 153 \text{ tháng} : 12 = 309.825.000\text{đ}) + (270.000.000\text{đ} \times 9\% : 12 \times 28 \text{ ngày} : 30 = 1.890.000\text{đ})\} = 311.715.000\text{đ}$ (Ba trăm mười một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng).

Như vậy, số tiền ông **T1** còn nợ của ông **T** tiền vay gốc, tiền lãi quá hạn của hợp đồng được xác định là: 270.000.000đ + 311.715.000đ = **581.715.000đ** (Năm trăm tám mươi một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng), cần buộc ông **Phạm Văn T1** phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông **Nguyễn Công T** và bà **Đỗ Thị Bích N**.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông **Nguyễn Công T** được chấp nhận, vì vậy ông **Nguyễn Công T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông **Phạm Văn T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 281, 471; 474; 476; 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều: 275; các Điều: 463, 466, 470; Điều 357; khoản 2 Điều 468; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Công T](#).

Buộc ông [Phạm Văn T1](#) phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông [Nguyễn Công T](#) và bà [Đỗ Thị Bích N](#) số tiền gốc còn nợ là: 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và lãi chậm trả là 311.715.000đ (Ba trăm mười một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng), tổng cộng là **581.715.000đ** (Năm trăm tám mươi một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông [Nguyễn Công T](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông [Phạm Văn T1](#) phải chịu 27.268.600đ (Hai mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn

